

DẠY HỌC TỪ NGOẠI NGỮ THEO TIẾP CẬN TÂM LÝ HỌC

GS.TS Trần Hữu Luyện

Trường Đại học Ngoại ngữ – Đại học Quốc gia Hà Nội.

TÓM TẮT

Dạy học từ ngoại ngữ có nhiều bình diện tiếp cận, trong đó, tiếp cận từ bình diện tâm lý học là rất cần bản, song nhiều khi trong dạy học từ ngoại ngữ không được đề cập đến hoặc đề cập một cách không đầy đủ. Từ tiếp cận tâm lý học hoạt động, đặc biệt, từ quan điểm tâm lý học của L.S. Vygotsky, A.N. Leonchiv và A.R. Luria về ngôn ngữ và tư duy, ý thức, bài viết tập trung làm rõ những nội dung tâm lý cơ bản của từ ngoại ngữ cần được quan tâm trong dạy học như chức năng tâm lý của từ, bản chất tâm lý của từ, cấu trúc tâm lý và cấu trúc ngữ nghĩa của từ, sự hình thành và phát triển nghĩa của từ, quan hệ của nghĩa với ý trong từ và quá trình nắm vững từ ở cả thể; từ đây đưa ra các yếu tố tâm lý như một cơ sở khoa học cần thiết để góp phần làm sáng tỏ và xây dựng các nguyên tắc giáo học pháp, nội dung và phương pháp dạy học từ ngoại ngữ.

Từ khoá: Chức năng tâm lý; cấu trúc tâm lý; cấu trúc ngữ nghĩa; nghĩa; nghĩa riêng, nghĩa thuần túy; nghĩa phạm từ, ý, nắm vững từ

Ngày nhận bài: 16/4/2012; Ngày duyệt đăng bài: 10/6/2012.

1. Mở đầu

Ngôn ngữ, trước hết là từ của ngôn ngữ, là công cụ của giao tiếp, công cụ của tư duy, công cụ của ý thức, công cụ của sự phát triển các chức năng tâm lý cấp cao của con người. Nhờ ngôn ngữ, trước hết là nhờ từ, con người khác hẳn và hơn hẳn con vật; con người có thể giới nhân đôi, không chỉ phản ánh cảm tính và trực tiếp thế giới vật thể vật chất xung quanh mà còn phản ánh gián tiếp thế giới đó, nhờ vậy, có thể đến được những nơi không thể trực tiếp đến được, đặc biệt, có thể hành động gián tiếp trong thế giới tâm tưởng mà vẫn đạt được mục đích mong muốn. Chẳng hạn, ta nói với ai đó các từ “lại đây”, sau khi nghe, người đó đã đi đến chỗ người nói. Rõ ràng, người nghe đã hành động theo hành động của các từ “lại đây” ở trong tâm tưởng, thay cho hành động trực tiếp của người nói đi đến tận chỗ người nghe, cầm tay người đó, dắt đến chỗ mình và để gần mình v.v...

Từ là một đơn vị quan trọng của ngôn ngữ. Từ và sự kết hợp của từ tạo nên

ngôn ngữ. Đối với ngôn ngữ, từ quan trọng đến mức, nếu trong ngôn ngữ lấy đi hết từ, thì ngôn ngữ không còn gì cả. Lịch sử hình thành ngôn ngữ không tách rời lịch sử hình thành từ; từ đại diện cho ngôn ngữ; xem xét sự hình thành ngôn ngữ, có thể xem xét trong sự hình thành từ. Về mặt phát sinh loài, từ cũng như ngôn ngữ, được hình thành trong lao động, nhưng về mặt phát sinh cá thể, từ hình thành lại khác, không gắn với lao động, mà gắn với lĩnh hội kinh nghiệm xã hội và giao tiếp với người lớn (L.S. Vygotsky, 1997) [1]. Tuy nhiên, con đường hình thành từ, ở cả hai trường hợp, phát sinh loài và phát sinh cá thể, vẫn là con đường giải phóng dần khỏi ngữ cảnh gắn liền với thực tiễn, con đường đi từ cấu trúc tình huống đến cấu trúc đồng nghĩa của từ, rồi chuyển sang ngữ nghĩa và tiếp tục phát triển ngữ nghĩa này. Đây cũng chính là con đường chung của hình thành ngôn ngữ (A.R. Luria, 1998) [2].

Để nắm vững ngôn ngữ phải nắm vững được từ. Không thể nắm vững được ngôn ngữ khi chưa nắm vững được từ. Nắm vững từ không chỉ là hiểu từ, mà còn là nắm vững cách sử dụng từ. Cách sử dụng từ không tách rời việc hiểu từ. Ngay từ khi hình thành nên từ đã bao hàm cả cách sử dụng từ. Chẳng hạn, từ “me” đứa trẻ được nghe chỉ trong khi có người mẹ, người ta nói từ đó cho trẻ nghe và chỉ vào người mẹ với một cách phát âm đặc biệt, một giọng điệu tràn đầy cảm xúc, trong những tình huống, hoàn cảnh thực tiễn cụ thể. Chính trong những tình huống, hoàn cảnh như vậy, từ “me” được hình thành ở đứa trẻ và đứa trẻ chỉ nói từ “me” này trong những tình huống lời nói có người mẹ của mình, tức là đứa trẻ không chỉ đơn giản học được, hiểu được từ “me” là gì, mà còn học được, hiểu được cách sử dụng từ “me” chỉ trong những tình huống, hoàn cảnh cụ thể có người mẹ của mình. Phải mãi sau này, khi lĩnh hội được các kiến thức sâu rộng hơn về từ vựng, tức khi thấy được nhiều người mẹ khác và những đứa trẻ là con của những người mẹ khác, đứa trẻ này mới hiểu được và dùng được từ “me” để chỉ mọi người phụ nữ đã có con, chứ không chỉ một mình mẹ nó, tức là từ “me” đúng là từ “me” của ngôn ngữ, đã được giải phóng khỏi tình huống, hoàn cảnh thực tiễn cụ thể gắn với đứa trẻ đó và người mẹ của nó.

Từ có vai trò đặc biệt như thế, nên dạy học nắm vững ngôn ngữ ở một góc độ nào đó chính là dạy học nắm vững từ và cách sử dụng từ, mà ngắn gọn là dạy học nắm vững từ. Phải có tri thức về từ thì mới nắm vững được ngôn ngữ. Điều này còn được khẳng định trong phương thức nắm vững nhà trường là phương thức lĩnh hội nền văn hoá xã hội theo con đường có ý thức, trong đó nội dung được dạy học phải được hiểu rõ ràng và trong chính sự thống nhất giữa kỹ năng lời nói với tri thức ngôn ngữ được dạy học như một quy luật không gì có thể xoá bỏ (Trần Hữu Luyện, 2008) [3].

Nhưng phải dạy học từ ngoại ngữ như thế nào để đảm bảo tính khoa học và có kết quả tin cậy? Điều này tùy thuộc vào cách tiếp cận để dạy học từ.

Dạy học từ ngoại ngữ nói riêng và dạy học từ của ngôn ngữ nói chung, có nhiều bình diện tiếp cận, như tiếp cận từ bình diện ngôn ngữ học, tiếp cận từ bình diện xã hội học, tiếp cận từ bình diện ngữ dụng học, tiếp cận từ bình diện lý luận

dạy học, tiếp cận từ bình diện tâm lý học v.v... Mỗi cách tiếp cận này đều là một cơ sở khoa học cần thiết góp phần vào trả lời câu hỏi đã được nêu ra, trong đó, tiếp cận từ bình diện tâm lý học là một cách tiếp cận rất quan trọng đối với dạy học từ ngoại ngữ nói riêng và dạy học ngoại ngữ nói chung.

Mỗi cách tiếp cận dạy học từ ngoại ngữ lại có khá nhiều quan điểm khác nhau. Trong tiếp cận tâm lý học, có thể từ quan điểm tâm lý học Liên tưởng, tâm lý học Phát triển, tâm lý học Nhận thức, tâm lý học Hành vi, tâm lý học Nhân văn, tâm lý học Xã hội, tâm lý học Hoạt động v.v. Trong bài viết này, nói đến dạy học từ ngoại ngữ theo tiếp cận tâm lý học là tâm lý học Hoạt động, theo quan điểm khoa học về ngôn ngữ và tư duy, ý thức của L.S. Vygotsky [1], A.N. Leonchiev [4] và A.R. Luria [2].

Cụ thể, dạy học từ ngoại ngữ theo tiếp cận tâm lý học được nói đến, cần làm rõ các nội dung tâm lý của từ, như: Từ có chức năng tâm lý nào? Bản chất tâm lý của từ là gì? Từ có cấu trúc tâm lý và cấu trúc ngữ nghĩa thế nào? Nghĩa của từ hình thành và phát triển thế nào? Nghĩa và ý của từ có quan hệ với nhau thế nào? Quá trình nắm vững từ ở cá thể diễn ra thế nào? Có thể đưa ra những yêu cầu tâm lý gì để góp phần vào làm sáng tỏ và xây dựng các nguyên tắc giáo học pháp, nội dung và phương pháp dạy học từ ngoại ngữ? Làm rõ những điều này là làm rõ quan điểm tiếp cận tâm lý học Hoạt động, một cơ sở khoa học tâm lý quan trọng của dạy học từ ngoại ngữ. Dưới đây sẽ làm rõ những điểm này.

2. Chức năng tâm lý của từ

Nói đến chức năng tâm lý của từ, thường thấy ngay chức năng biểu vật. Nhưng nếu vậy, rất dễ chỉ thấy từ như nhãn hiệu hay cầu thay thế, sẽ không thấy rõ được nội dung tâm lý của chức năng này. Chính nội dung tâm lý của chức năng này và cùng với những nội dung tâm lý khác của từ mới làm cho từ có được những vai trò to lớn như đã nói ở trên.

Trong tâm lý học Hoạt động, bắt đầu từ L.S. Vygotsky [1], tiếp đó là A.N. Leonchiev [4], đặc biệt là A.R. Luria [2] và những người khác sau này, từ có chức năng cơ bản là xác định vật. Chính xác hơn, từ có chức năng xác định vật, tính chất, hành động hoặc quan hệ. Chức năng này của từ thể hiện ở tính gắn liền với vật thể trong thế giới xung quanh. Về mặt tâm lý, từ luôn hướng ra bên ngoài, đến vật thể nhất định và xác định hoặc vật thể (như “cái bàn”, “con chim”), hoặc phẩm chất (như “cái bàn lớn”, “con chim nhỏ”) hoặc hành động (“nằm”, “bay”), hoặc quan hệ (“quyển sách nằm giữa bàn”, “con chim bay trên trời”). Khi xác định vật, từ có hình thức danh từ, khi xác định tính chất, từ là tính từ, khi xác định hành động, từ là động từ và khi xác định quan hệ, từ là giới từ, liên từ. Như vậy, từ xác định được đầy đủ những dấu hiệu của vật, diễn đạt và thay thế đầy đủ các dấu hiệu của vật dưới hình thức biểu tượng, tạo nên nghĩa biểu vật trực tiếp hay hệ thống nghĩa biểu vật trực tiếp của từ, tức từ không chỉ trực tiếp thay thế một vật, mà thường trực tiếp thay thế nhiều vật khác nhau (còn gọi là từ có nhiều nghĩa hay các từ đồng nghĩa), đại diện cho những dấu hiệu của vật. Như vậy, cần nhấn mạnh tính đồng trong chức năng thay thế hay đại diện của từ và chính điều này đã góp phần

quan trọng tạo ra thế giới thứ hai, thế giới biểu tượng, thế giới tâm tưởng của con người. Tuy nhiên, đây chỉ là chức năng tâm lý của từ rất cần, nhưng chưa đủ để làm phát triển những chức năng tâm lý cấp cao của con người và xử lý thông tin trong giao tiếp ngôn ngữ.

Nghĩa biểu vật của từ hay chức năng thay thế, đại diện của từ dưới hình thức biểu tượng của vật là hình ảnh bên ngoài của vật, tức mới dừng lại ở phản ánh và xử lý thông tin về những thuộc tính bên ngoài của vật. Từ còn phản ánh và xử lý thông tin về những thuộc tính bên trong, bản chất của vật và quan hệ có tính quy luật của vật. Đây mới là điểm quan trọng để phát triển những chức năng tâm lý cấp cao của con người và xử lý thông tin trong từ khi tham gia vào giao tiếp ngôn ngữ. Cho nên, ngoài chức năng nghĩa biểu vật trực tiếp xác định vật, tính chất, hành động, quan hệ, từ còn có chức năng khác, có vai trò cơ bản nhất trong phản ánh hiện thực, xử lý thông tin và làm phát triển tâm lý con người; đó là chức năng "nghĩa thuần túy" như cách gọi của L.S. Vygotsky [1], hay "nghĩa phạm trù", "nghĩa khái niệm" như cách gọi của A.R. Luria [2] và những người khác. Theo các tác giả này, đây là nghĩa vượt ra khỏi giới hạn gắn liền với vật, thay thế hay đại diện cho vật, kích thích những liên tưởng gần gũi, mà là nghĩa có chức năng phân tích vật, đi sâu vào đặc điểm của những vật, trừu tượng hoá và khái quát hoá những dấu hiệu của chúng, tìm ra những đặc điểm bản chất chung của những vật và đưa chúng vào những hệ thống những liên hệ, quan hệ phức tạp, vào những lớp, những loại xác định.

Chẳng hạn, từ "cái bàn", thì không đơn thuần chỉ một cái bàn cụ thể ở phòng khách, thay thế và đại diện cho cái bàn cụ thể này, có nghĩa biểu vật trực tiếp của cái bàn đang nói tới, mà từ "cái bàn" còn phân tích các dấu hiệu của cái bàn này và mọi cái bàn khác, trừu tượng hoá tất cả các dấu hiệu bên ngoài của các cái bàn khác nhau (như kích thước, màu sắc, hình dáng), khái quát hoá dấu hiệu bản chất nhất của mọi cái bàn (loại công cụ sinh hoạt có mặt phẳng, để trên những cái chân, dùng bày đặt trên đó những cái khác phục vụ cho viết lách, ăn uống, thờ cúng, họp bàn, ...), hệ thống hoá tất cả các cái bàn cụ thể theo dấu hiệu bản chất đó và đưa chúng, xếp chúng vào thành một lớp, một loại, một phạm trù nhất định: ở đây là lớp, là loại, là phạm trù cái bàn hay là khái niệm "cái bàn". Mọi từ đều có nghĩa phạm trù, nghĩa khái niệm. Với chức năng tâm lý này, từ mới đích thực là công cụ của tư duy (phân tích, trừu tượng hoá, khái quát hoá và hệ thống hoá), của ý thức (phản ánh thế giới xung quanh không chỉ với những dấu hiệu, những mối liên hệ, quan hệ bên ngoài, mà còn với những thuộc tính bản chất và những mối liên hệ, quan hệ có tính quy luật bên trong), của giao tiếp (truyền tin không chỉ đòi hỏi xác định vật cụ thể, mà còn cần khái quát tri thức về vật đó) và của truyền đạt kinh nghiệm (tri thức trong từ không chỉ về một vật cụ thể, mà còn là sự phân tích, tổng hợp của con người về những liên hệ, quan hệ, phạm trù mà trong đó có vật này). Nhờ chức năng này, từ của ngôn ngữ mới là công cụ đầy đủ của tư duy, của ý thức, của giao tiếp, của truyền đạt kinh nghiệm và mới phát triển được các chức năng tâm lý cấp cao của con người, làm cho con người khác xa và hơn hẳn con vật.

Ngoài các chức năng nêu trên, từ còn có chức năng từ vựng, tức là tham gia vào những nhóm quan hệ ngữ nghĩa, tạo ra cơ chế cần thiết, tiềm ẩn của mối liên hệ giữa từ này với những từ khác. Cơ chế này rất quan trọng đối với hiểu từ và sử dụng từ của con người.

Những chức năng tâm lý của từ đã nêu được thể hiện rõ hơn trong bản chất tâm lý của từ.

3. Bản chất tâm lý của từ

Điểm rất cốt lõi trong nội dung tâm lý của từ là bản chất tâm lý của từ. Không rõ điểm này thì không thể hiểu thực sự về từ ở các chủ thể đang tham gia giao tiếp ngôn ngữ.

Bản chất tâm lý của từ và bản chất của từ không phải là một. Bản chất của từ là tính xã hội. Chính phần nghĩa có tính khách quan của từ được mọi người thống nhất thừa nhận cho thấy từ có bản chất xã hội. Ở đây chỉ nói về bản chất tâm lý của từ, tức là về tính chất của mọi nội dung tâm lý có trong từ; chính xác hơn, bản chất tâm lý của các quá trình tâm lý đứng đằng sau từ, đằng sau nghĩa của từ.

Khi thực hiện chức năng xác định vật, từ vận động trong hoạt động tri giác các thuộc tính bên ngoài của vật, từ phải "chụp ảnh" được vật, làm dòng nhất hình ảnh này của vật với hình ảnh âm thanh của từ. Đằng sau nội dung nghĩa cụ thể này của từ là thao tác, là hành động, là hoạt động tri giác, hoạt động nhớ, hoạt động tư duy trực quan âm thanh, vật, tính hướng, hoàn cảnh xuất hiện từ và các quá trình cảm xúc, thái độ, hành vi của chủ thể đang thực hiện chức năng xác định vật của từ. Như vậy, đằng sau từ, đằng sau nghĩa của từ không tĩnh tại, mà là các hoạt động tâm lý. Chính vì điều này, nên ở giai đoạn đầu, đứa trẻ lĩnh hội ngôn ngữ. Trong nghĩa của từ không chỉ có các dấu hiệu của vật do từ xác định, mà còn bên cả các dấu hiệu tâm lý và tính hướng nữa.

Khi thực hiện chức năng nghĩa phạm trù, từ phân tích vật, trừu tượng hoá các dấu hiệu riêng rẽ của vật, khái quát hoá thuộc tính bản chất của vật, hệ thống hoá các vật theo thuộc tính bản chất của vật, đưa vật vào một phạm trù xác định, từ diễn ra trong các hoạt động nhận thức, đặc biệt là hoạt động tư duy, dưới trường sáng của ý thức và trong các quá trình cảm xúc, thái độ, hành vi riêng của người mang từ. Như vậy, đằng sau từ, sau nội dung nghĩa phạm trù của từ nói rõ các thao tác, hành động, hoạt động nhận thức, đặc biệt, hoạt động tư duy trừu tượng để xác định các mối liên hệ, quan hệ tăng bậc tạo nên nghĩa phạm trù của từ. Rõ ràng, đằng sau từ, sau nghĩa phạm trù của từ không tĩnh tại, mà hoạt động.

Khi thực hiện chức năng ngữ nghĩa, từ phải tìm mối liên tưởng gần nhất, hợp lý nhất với những từ khác, kết hợp lại với chúng, phục vụ cho việc thể hiện mục đích lời nói xác định. Nhờ chức năng này, từ không đứng một mình, riêng rẽ, mà kết hợp với nhau trong hệ thống ngôn ngữ, vận hành trong hoạt động lời nói. Như vậy, đằng sau từ, sau ngữ nghĩa của từ là các thao tác, các hành động, hoạt động nhận thức, xúc cảm, thái độ và hành vi xác định. Rõ ràng, đằng sau từ, sau nghĩa của từ không tĩnh tại, mà là hoạt động.

Hoạt động đằng sau từ hay trong từ không như nhau ở các lứa tuổi khác nhau. Đằng sau từ, sau nghĩa của từ, ở lứa tuổi nhỏ, hành động trực quan chiếm ưu thế tuyệt đối. Thí dụ, ta hỏi trẻ rằng “con chó là gì?”, “cái bàn là gì?”, trẻ nhỏ trước và đầu tuổi học trả lời “con chó cắn” hay “con chó sủa”, “cái bàn đứng đó” hay “cái bàn (để) ăn cơm” v.v... tức là hoạt động nhận thức của trẻ chỉ xác định được những dấu hiệu trực quan thường gặp, mà chưa thấy được đặc điểm chung bản chất. Ở đây, rõ ràng trong từ, trong nghĩa của từ, hành động trực quan chiếm ưu thế tuyệt đối. Việc xác định nghĩa các từ trong lời nói ở tuổi lớn hơn và ở người lớn chúng ta, hành động lại chuyển sang hướng khác, là hành động trừu tượng hoá và khái quát hoá chiếm ưu thế hay là lời nói - logic. Cũng các câu hỏi đó, các chủ thể này lại trả lời khác hẳn, “con chó là động vật” “cái bàn là đồ gỗ” v.v... tức là đã xác định được đặc điểm chung của chúng. Ở đây, rõ ràng trong từ, trong nghĩa của từ, hoạt động lời nói - logic, hoạt động trừu tượng các mối quan hệ, liên hệ tăng bậc các phạm trù giữ vai trò ưu thế.

Những điều ở trên cho thấy, từ có bản chất tâm lý là hoạt động. Bản chất tâm lý của từ là hoạt động. Tài nhiên, bản chất này cũng có thể là thao tác hay hành động nữa; điều này tùy thuộc vào việc từ ở giai đoạn nào vững nào ở chủ thể và vào tình huống lời nói hay ngữ cảnh cụ thể xuất hiện từ. Nhưng dù là thao tác, là hành động, thì về cội nguồn vẫn là hoạt động. Bản chất tâm lý hoạt động của từ mang tính đặc trưng của lứa tuổi phát triển tâm lý. A.A. Leonchiev đã viết hẳn một cuốn sách “Từ trong hoạt động lời nói”, trong đó nói đến sự vận động, hoạt động, hành chức của từ trong hoạt động lời nói [5].

Chính nhờ bản chất tâm lý này mà từ có các vai trò, các chức năng tâm lý ở trên, nhưng rất tiếc, nhiều khi điều này lại không được chú ý đến, kể cả trong dạy học từ ngoại ngữ.

4. Cấu trúc tâm lý và cấu trúc ngữ nghĩa của từ

Nói cấu trúc tâm lý và cấu trúc ngữ nghĩa của từ là có tính tương đối. Nghĩa của từ, dù là nghĩa nào thì cũng thuộc tâm lý, có bản chất tâm lý, vì nghĩa phản ánh vật, thuộc phạm trù tinh thần. Khi tách biệt cấu trúc tâm lý và cấu trúc ngữ nghĩa của từ là muốn tách biệt phần tâm lý hạt nhân của từ, có tính ổn định, mang tính khách quan và phần tâm lý liên quan của từ, mang đậm tính chủ quan. Tính khách quan này thể hiện ở chỗ nghĩa của từ phản ánh các dấu hiệu và đặc điểm của vật, được mọi người thống nhất hiểu và sử dụng trong nhận thức và giao tiếp. Tính chủ quan đậm nét thể hiện ở chỗ phần tâm lý này sinh gắn với những nhân tố cá nhân, hệ thống những quá trình tâm lý có trong cơ sở của từ và những yếu tố tình huống, hoàn cảnh thực tiễn mà từ xuất hiện khi nhận thức hay giao tiếp bằng ngôn ngữ. Như vậy, theo nghĩa rộng, cấu trúc tâm lý của từ bao gồm cả cấu trúc ngữ nghĩa của từ. Theo nghĩa hẹp, cấu trúc tâm lý của từ chỉ gồm phần tâm lý này sinh do các yếu tố cá nhân và xã hội của từ. Nhưng nói đến từ, nhiều khi người ta chỉ chú ý đến nghĩa khách quan, nên thường chỉ nói đến cấu trúc ngữ nghĩa của từ.

Từ chức năng tâm lý và bản chất tâm lý của từ thật rõ, từ có cấu trúc ngữ nghĩa gồm hai cấu thành rất cơ bản, được L.S. Vygotsky [1] gọi là nghĩa cu

thể và nghĩa riêng hay nghĩa thuần túy. Một cách tương ứng, A.R. Luria [2], lại gọi là nghĩa biểu vật và nghĩa phạm trù hay nghĩa khái niệm, nghĩa khái quát. Những người khác còn gọi là nghĩa thật, nghĩa đen, nghĩa ngôn ngữ và v.v... ở đây, sẽ chỉ chú ý đến cách phân loại của các tác giả đã được nêu tên.

Nghĩa cụ thể hay nghĩa biểu vật được hiểu như chức năng xác định của từ, gồm nghĩa đồ vật, dấu hiệu, hành động và quan hệ. Nghĩa riêng, nghĩa thuần túy hay nghĩa phạm trù, nghĩa khái niệm, nghĩa khái quát được hiểu như chức năng phân tích các dấu hiệu riêng của vật, trừu tượng chúng, khái quát chúng và đưa vật vào một hệ thống phạm trù nhất định. Những nghĩa này được cấu trúc và vận hành thế nào? Có thể hiểu cấu trúc này theo logic cấu tạo của vật không? Tức, trong cấu trúc ngữ nghĩa của từ, nghĩa biểu vật được hình thành đầu tiên và ở lớp bên ngoài, nghĩa phạm trù được hình thành sau, nằm chìm sâu hơn thuộc lớp bên trong? Hay là xen kẽ nhau? Cho đến nay, chưa có ai làm rõ được điều này. Nhưng trong cấu trúc và vận hành nghĩa của từ thì đã rõ một điều. Nghĩa của từ tạo ra một trường ngữ nghĩa, trong đó, nghĩa biểu vật của các từ đóng nghĩa (hay từ có nhiều nghĩa) tạo ra những liên tưởng làm thuận lợi hơn cho việc lựa chọn nghĩa thích hợp trong nhân thức và giao tiếp ngôn ngữ, còn nghĩa phạm trù cũng có những quan hệ với các phạm trù khác, trong bản thân nó cũng đã chứa đựng logic gắn với các nghĩa xác định khác làm dễ dàng hơn cho việc xác định các nghĩa gắn thích hợp, đó là giá trị của từ hay ngữ trị của nó. Như vậy, cả nghĩa biểu vật và nghĩa phạm trù của từ còn có một mạng lưới các nghĩa gần. Tuy nhiên, cấu trúc ngữ nghĩa của từ trong thực tế còn phức tạp hơn nhiều, đặc biệt khi xét trong cấu trúc tâm lý của nó.

Các nghĩa của từ đều diễn ra trong các quá trình tâm lý xác định làm cơ sở cho từ thực hiện các chức năng của mình. Các nghĩa biểu vật luôn gắn với hoạt động tri giác, hoạt động này là cơ sở để thực hiện chức năng xác định vật của từ, đây là cấu thành đầu tiên trong cấu trúc tâm lý của từ. Các nghĩa phạm trù lại gắn với hoạt động tư duy, chính xác hơn, với hoạt động nhân thức, gồm cả hoạt động tri giác và hoạt động tư duy, vì không thể tư duy, nếu không có các tài liệu của tri giác; đây là một cấu thành quan trọng nữa trong cấu trúc tâm lý của từ. Nhưng không chỉ thế, nghĩa của mỗi từ khi được nắm vững hay sử dụng, đều gắn với những quá trình hay trạng thái tâm lý khác của mỗi người, như ý muốn, động cơ, nhu cầu, mục đích lời nói, xúc cảm buồn vui, cách phát âm, giọng điệu, tuôn dõng, kinh nghiệm ngôn ngữ v.v... và những đặc điểm của các yếu tố sinh động trong tình huống lời nói và hoàn cảnh thực tiễn cụ thể. Tất cả những cái đó đều là cấu thành trong cấu trúc tâm lý của từ.

Cấu trúc ngữ nghĩa và cấu trúc tâm lý của từ không phải lúc nào cũng tách biệt và ổn định như vậy. Thí dụ, khi đứa trẻ lần đầu tiên nghe từ "mẹ", thì trong cấu trúc ngữ nghĩa của từ này không chỉ có hình ảnh người mẹ cụ thể bằng xương bằng thịt của nó, mà còn bao hàm cả những hình ảnh về mùi sữa, về giọng nói, về cảm xúc, về chiếc nôi, về căn phòng, về ánh sáng và v.v..., tồn tại sinh động xung quanh nó. Chẳng thế mà, mãi sau này, khi nói đến từ "mẹ", mỗi người lại nghe

văng vẳng tiếng ru của người mẹ, hết như hình ảnh, âm thanh của tiếng ru này cũng là một phần nghĩa của từ “mẹ”. Ở thời kỳ đầu hình thành từ, cấu trúc ngữ nghĩa và cấu trúc tâm lý của từ không tách biệt. Sau này, khi hiểu được nghĩa phạm trù của từ, thì mới tách biệt được các cấu trúc này. Con đường hình thành cấu trúc nghĩa của từ là con đường tách biệt dần cấu trúc ngữ nghĩa của từ khỏi cấu trúc tâm lý của từ.

Tâm lý ngôn ngữ học hiện đại gọi các nghĩa tạo thành cấu trúc ngữ nghĩa của từ là “nghĩa bên ngoài” của từ, là yếu tố cơ sở của ngôn ngữ; còn phần tâm lý tạo nên cấu trúc tâm lý của từ là “nghĩa giao tiếp - xã hội” hay là “ý” của từ, là yếu tố cơ bản của giao tiếp. Như vậy, cấu trúc ngữ nghĩa của từ là gồm các nghĩa bên ngoài của từ làm cơ sở cho ngôn ngữ, còn cấu trúc tâm lý của từ là gồm các nghĩa giao tiếp - xã hội hay là ý làm cơ sở cho giao tiếp. Cả hai loại nghĩa này đều nằm trong nội dung của từ khi từ tham gia vào giao tiếp ngôn ngữ. Như vậy, một cách chung nhất trong giao tiếp, cấu trúc ngữ nghĩa của từ gồm các nghĩa bên ngoài và các nghĩa giao tiếp - xã hội hay ý. Điều này sẽ được nói rõ hơn ở những mục sau.

Do các thành phần của cấu trúc ngữ nghĩa và cấu trúc tâm lý của từ luôn thay đổi, nên các cấu trúc này cũng luôn thay đổi. Cấu trúc tâm lý của từ và cấu trúc ngữ nghĩa của từ luôn vận động, hoạt động, thay đổi và phát triển. Điều này được thấy rõ hơn trong sự hình thành và phát triển nghĩa của từ.

5. Sự hình thành và phát triển nghĩa của từ

Nghĩa của từ được hình thành trong tri giác từ gắn liền với những cử chỉ và hành động kèm theo trong tình huống lời nói, ngữ cảnh cụ thể, như thí dụ về nghĩa của từ “mẹ” nêu trên. Con đường hình thành nghĩa của từ cũng là con đường hình thành từ, được giải phóng dần khỏi các dấu hiệu cụ thể của tình huống lời nói, ngữ cảnh cụ thể, tách biệt dần cấu trúc ngữ nghĩa của từ với cấu trúc tâm lý của từ và với các yếu tố tình huống lời nói, ngữ cảnh sinh động trong thực tiễn, chính xác hoá ngữ nghĩa của từ và không ngừng phát triển ngữ nghĩa này như một yếu tố cơ sở của ngôn ngữ.

Nhiều nhà tâm lý học đã đơn giản cho rằng, từ chỉ là dấu hiệu, biểu thị vật, nên đến năm thứ ba của trẻ là nghĩa của từ đã được hoàn thành, tiếp đó, nghĩa của từ không phát triển nữa, mà chỉ phát triển nghĩa hình thái học và cú pháp của từ và cho đến nay cũng vẫn còn có những người quan niệm như vậy.

Nghĩa của từ và cấu trúc của nó được hình thành, không bất biến, mà luôn được phát triển. Người đầu tiên nói đến điều này là L.S. Vygotsky [1]: Nghĩa của từ phát triển cả về cấu tạo của nó, cả về hệ thống của quá trình tâm lý cơ trong cơ sở của nó. L.S. Vygotsky gọi luận điểm này là luận điểm về sự phát triển ngữ nghĩa và hệ thống của từ. Sau này, A.R. Luria [2] gọi luận điểm này của L.S. Vygotsky là học thuyết về sự phát triển ngữ nghĩa và hệ thống của từ và đồng thời được xem là học thuyết về sự phát triển ngữ nghĩa và hệ thống của ý thức. Luận điểm này được nhắc lại nhiều lần trong các nghiên cứu của A.N. Leonchiev [4], A.R. Luria [2] và của nhiều người khác.

Luận điểm của L.S. Vygotsky [1] có ba điểm rất cơ bản và quan trọng như sau:

- Sự phát triển ngữ nghĩa và hệ thống nghĩa của từ, cả nghĩa cụ thể (nghĩa biểu vật, nghĩa gắn từ với vật thể), lẫn nghĩa thuần túy (nghĩa phạm trù, nghĩa khái niệm, nghĩa phân chia các dấu hiệu tương ứng, định vị các dấu hiệu chung, gắn vật thể với một hệ thống phạm trù nhất định) không dừng lại bất biến, mà thay đổi theo mức độ phát triển của đứa trẻ.

- Dạng sau nghĩa của từ, ở các giai đoạn khác nhau của đứa trẻ, có các quá trình tâm lý khác nhau và như vậy, với sự phát triển nghĩa của từ, không chỉ riêng nghĩa, mà cả cấu trúc hệ thống tâm lý của từ cũng thay đổi.

Sự phát triển nghĩa của từ làm phát triển ý thức; từ được thay đổi bởi hình thức, hình thức do phản ánh thế giới bên ngoài trong mối liên hệ và quan hệ của nó; cho nên, theo mức độ phát triển của trẻ, nghĩa của từ được thay đổi thì sự phản ánh những mối liên hệ và quan hệ xác định cấu trúc của ý thức thông qua từ cũng thay đổi.

Những tư tưởng khoa học về sự phát triển ngữ nghĩa và hệ thống nghĩa của từ nêu trên của L.S. Vygotsky trở thành một nguyên tắc định hướng dạy thuyết phục cho các nghiên cứu về ngôn ngữ và tư duy, ý thức trong tâm lý học, tâm lý ngôn ngữ học, thần kinh tâm lý ngôn ngữ học. Một trong những nhà khoa học đi theo hướng này và đã làm rõ về mặt thực nghiệm những tư tưởng khoa học trên của L.S. Vygotsky là A.R. Luria, trong công trình rất nổi tiếng của ông "Ngôn ngữ và ý thức" [2].

Sự phát triển nghĩa của từ có thể thấy rõ hơn trong quan hệ với ý của từ.

6. Nghĩa và ý của từ

Ở trên đã nói, tâm lý ngôn ngữ học hiện đại gọi các nghĩa tạo thành cấu trúc ngữ nghĩa của từ là "nghĩa bên ngoài" của từ, là yếu tố cơ sở của ngôn ngữ; còn phần tâm lý tạo nên cấu trúc tâm lý của từ là "nghĩa giao tiếp - xã hội" hay là "ý" của từ, là yếu tố cơ bản của giao tiếp. Như vậy, từ không chỉ có nghĩa, mà còn có ý. Nói chính xác, khi tham gia vào giao tiếp hay nhận thức bằng ngôn ngữ, từ không chỉ có nghĩa, mà còn có ý. Trong tri nhận hay trong sản sinh lời nói, từ luôn luôn chứa đựng như vậy. Tư tưởng này về nghĩa của từ được L.S. Vygotsky [6] nêu ra từ nửa đầu thế kỷ trước và ngày càng được thừa nhận rộng rãi trong tâm lý học và ngôn ngữ học hiện đại. Trước đây, chúng được coi là đồng nhất, nhưng ngày nay, chúng đang được thừa nhận một cách rộng rãi.

Theo các nhà tâm lý học Hoa đồng, nghĩa là một hệ thống các mối liên hệ, quan hệ đứng đằng sau từ, được đưa vào quá trình lịch sử khách quan. Nói khác đi, nghĩa là một hệ thống khái quát hoá vững chắc các mối liên hệ, quan hệ đứng đằng sau từ, được hiểu giống nhau đối với tất cả mọi người. Đây là hạt nhân không thay đổi, công cụ xác định của các mối liên hệ, quan hệ của từ. Nghĩa của từ là sự phản ánh khách quan hệ thống các mối liên hệ, quan hệ của hiện thực. Nghĩa của từ có tính khách quan. Còn ý được hiểu là nghĩa mang tính cá nhân của từ, được tách ra từ các mối liên hệ, quan hệ khách quan của hiện thực; ý có những mối liên hệ chỉ

có quan hệ với thời điểm hiện tại và hoàn cảnh cụ thể của từng người; ý mang tính chủ quan. Để làm rõ điều này, A.N. Leonchiev [7] đã lấy thí dụ về từ “chết”, nghĩa của nó ai cũng hiểu thống nhất là cơ thể ngừng mọi quan hệ trao đổi chất, còn ý về mối quan hệ với ngừng trao đổi chất đó lại rất khác nhau ở mỗi người cụ thể sắp chết; những người này cảm thấy “độ thân thiết” của mình trong mối quan hệ với cái chết khác nhau. A.R. Luria lấy thí dụ về từ “than” [2], nghĩa của nó là vật màu đen, có nguồn gốc từ cây cối, thành phần hoá học trong gốc có yếu tố các bon, nhưng ý của từ than lại khác nhau đối với những người khác nhau trong những hoàn cảnh khác nhau: Với người nôi trợ, nó dùng để đun bếp hay để sưởi, với nhà nghiên cứu than, nó là đối tượng nghiên cứu (cấu tạo và tính chất của nó); với họa sỹ, nó là dụng cụ phác thảo sơ bộ bức tranh; với cô gái bị than làm bẩn chiếc váy trắng, nó là thứ làm cho cô khó chịu. Và tất cả mọi người đều có thể cảm nhận được trong từ hai khía cạnh đời nghĩa và ý.

Như vậy, ở từ, cùng với nghĩa, nghĩa cụ thể (nghĩa biểu vật) và nghĩa riêng (nghĩa khái quát, nghĩa phạm trù), còn có ý cá nhân; chính ý cá nhân này làm biến đổi nghĩa của từ. Ý cá nhân mang tính chủ quan, chỉ gần với tình huống và hoàn cảnh cụ thể của cá nhân, nhưng khi đã xuất hiện thì thường được lưu lại với mỗi từ đó. Thành ra, sau này khi nghe hay dùng từ đó, thì không chỉ thấy và dùng nghĩa cụ thể hay nghĩa thuần thủy của từ đó, mà còn dùng cả ý cá nhân này nữa. Và nếu điều này ngày càng được số đông thừa nhận thì sẽ trở thành nét nghĩa mới của từ. Đây là một quy luật phát triển nghĩa của từ trong mọi lĩnh vực. Thí dụ, người nói tiếng Việt, ai cũng biết từ “com” là món ăn chính trong bữa ăn hàng ngày và từ “phở” là món ăn đặc sản của người thành thị. Nhưng mới đây, trong những câu văn văn, người ta đọc cho nhau khi vui vẻ thì các từ “com” và “phở” lại được hiểu rất khác, lại là “vợ” và “bố” với một ý khác. Những ý cá nhân được đưa vào các từ đó, lúc đầu chỉ là ý cá nhân, nhưng sau đó, những ý cá nhân đó ngày càng được củng cố trong từ lại trở thành nét nghĩa mới của từ. Đặc biệt, điều này được thể hiện rất rõ trong lĩnh vực tiếng lóng. Chẳng hạn, khi từ “cò” được dùng không phải chỉ con cò, mà là chỉ “hoạt động môi giới”, đây là ý cá nhân xuất phát từ từ “cò môi” vốn vẫn được dùng làm môi giới để lừa bắt các con cò khác và sau này đã trở thành nghĩa của từ “cò” trong cò đất, cò nhà v.v... Cò đất không phải là cò làm bằng đất, hay sống ở đất, cò nhà không phải là cò ở nhà hay cò đồng, mà là người môi giới đất, người môi giới nhà kiếm lời. Đây có thể hiểu là từ đồng nghĩa hay từ nhiều nghĩa. Như vậy, trở về cội nguồn, chính ý cá nhân tạo ra các từ đồng nghĩa hay làm cho từ có nhiều nghĩa. Đây là quy luật phát triển nghĩa của từ diễn ra ở mọi ngôn ngữ, không trừ ngôn ngữ nào.

Khi giao tiếp ngôn ngữ với nhau, con người truyền đạt ý cho nhau chứ không phải nghĩa. Nhưng ý không tự tồn tại được, mà phải nương nhờ nghĩa của từ, cái được cộng đồng hiểu một cách thống nhất. Cho nên, khi giao tiếp ngôn ngữ với nhau, chính xác, con người truyền đạt ý cho nhau nhờ nghĩa của từ. Ý cá nhân của từ làm cho nghĩa của từ phát triển, còn nghĩa của từ lại làm cho ý này tồn tại khách quan cả với chủ thể của ý và được truyền đến các khách thể mong muốn. Hiểu đầy đủ về từ phải gồm tất cả những điều như vậy.

7. Quá trình nắm vững từ

Nắm vững từ là hiểu được từ và sử dụng được từ trong hoạt động lời nói. Hiểu được từ và sử dụng được từ trước tiên là hiểu được các nghĩa của từ trong hoạt động nghe hay đọc và sử dụng được các nghĩa đó của từ trong hoạt động nói hay viết phù hợp với tình huống lời nói và ngữ cảnh. Nhưng hiểu và sử dụng từ như vậy, thì mới là hiểu và sử dụng được nghĩa bên ngoài của từ. Như trên đã nói, trong từ còn có ý cá nhân, tức nghĩa giao tiếp - xã hội và đây mới là cái chính trong giao tiếp ngôn ngữ. Cho nên, hiểu được từ và sử dụng được từ là phải biết nhận ra và thể hiện ý cá nhân (nghĩa giao tiếp - xã hội) nhờ ngữ nghĩa (nghĩa bên ngoài) của từ phù hợp với tình huống lời nói và ngữ cảnh. Biết ở đây là kỹ năng. Theo A.A. Leonchiev [8] và những người khác, bản chất tâm lý của nắm vững ngôn ngữ là nắm vững kỹ năng sử dụng ngôn ngữ, nắm vững kỹ năng hoạt động lời nói bằng ngôn ngữ cụ thể. Như vậy, bản chất tâm lý của nắm vững từ cũng là vấn đề kỹ năng (biết). Do đó, về bản chất tâm lý của nắm vững từ là phải hình thành được kỹ năng hiểu ra ý cá nhân từ những nghĩa bên ngoài của từ và kỹ năng sử dụng nghĩa bên ngoài của từ để thể hiện ý cá nhân trong giao tiếp ngôn ngữ. Tiếp đó, phải rèn luyện các kỹ năng này để góp phần vào hình thành và phát triển năng lực từ vựng phục vụ cho giao tiếp ngôn ngữ.

Từ có nhiều nghĩa, nên hiểu ra ý từ nghĩa của từ và sử dụng nghĩa của từ để thể hiện ý là vấn đề lựa chọn được nghĩa gần nhất thích hợp trong giao tiếp. Cho nên, hiểu và sử dụng từ trong giao tiếp ngôn ngữ là lựa chọn được nghĩa gần nhất thích hợp với tình huống lời nói và ngữ cảnh. Đây là một kỹ năng rất căn bản của nắm vững từ.

Về mặt phát sinh loài, từ được bắt đầu hình thành trong tình huống lao động. Về mặt phát sinh cá thể, nắm vững từ cũng được bắt đầu từ tình huống, nhưng là tình huống lời nói trong giao tiếp với người lớn. Ở cả hai hình diện, nắm vững từ đều là một quá trình, bắt đầu bằng hiểu từ trong tình huống lời nói và sau đó mới sử dụng được từ đó trong những tình huống lời nói tương tự. Việc nắm vững từ ở giai đoạn khởi đầu này, có hai điều kiện quan trọng:

- Phải hiểu từ, hiểu nghĩa của từ; hiểu từ, hiểu nghĩa của từ là việc trước tiên, sử dụng từ, sử dụng nghĩa của từ là việc tiếp theo. Logic này không thể đảo ngược.

- Tình huống lời nói của từ. Khởi đầu, phải diễn ra trong tình huống lời nói cụ thể, tức bị phụ thuộc vào hàng loạt yếu tố của tình huống lời nói cụ thể

Việc nắm vững từ, nắm vững nghĩa của từ trong lời nói thụ động (nghe) diễn ra cũng giống việc nắm vững từ, nắm vững nghĩa của từ trong lời nói chủ động (nói). đều bắt đầu bằng hiểu từ, hiểu nghĩa của từ, sau đó mới sử dụng được từ, sử dụng được nghĩa của từ.

Sau này, khi có kiến thức về từ vựng, nắm vững từ, nắm vững nghĩa của từ mới chuyển sang trực tiếp trong ngữ cảnh

Việc nắm vững từ, nắm vững nghĩa của từ mang rõ đặc điểm phát triển tâm

lý ngôn ngữ lứa tuổi của con người. Ở giai đoạn đầu đời của trẻ, việc nắm vững được nghĩa cụ thể của từ nhìn chung không vững chắc; nghĩa này thường chỉ gắn với những biểu hiện dễ thấy của vật, chứ không phải biểu hiện bản chất của vật và ở các giai đoạn sau, khi nghĩa cụ thể được nắm vững gắn với biểu hiện bản chất của vật, thì nó cũng không bất biến, mà tiếp tục được phát triển không ngừng. Thí dụ, nghĩa và ý trong tên người mẹ chẳng hạn, lúc đầu đối với đứa trẻ chỉ là nghĩa người phụ nữ cụ thể chăm sóc nó, mang đậm màu sắc tình cảm và tình huống; khi lớn hơn đến trưởng, nghĩa và ý trong tên người mẹ không chỉ là người phụ nữ sinh ra nó, mà còn là người phụ nữ đã hết lòng chăm sóc, chịu đựng khó khăn, lo toan mọi thứ để nó được trưởng thành và đến khi nhiều tuổi hơn nữa, trong cái tên người mẹ là cả một tiểu sử dài lâu về người mẹ gắn với những khúc quanh thay đổi, những biến cố, sự kiện không thể quên và những tình cảm sâu đậm trong những tình huống, hoàn cảnh sinh động của thực tiễn đã trải qua. Mỗi người đều có một vốn từ xác định, trong đó, mỗi từ đều chứa đựng những nội dung nghĩa và ý phong phú như vậy, chúng phát triển theo thời gian, phụ thuộc vào trải nghiệm, kinh nghiệm, trình độ, văn hóa và hiểu biết của mỗi người.

8. Yêu cầu tâm lý đối với dạy từ ngoại ngữ

Những điều đã trình bày ở trên về các nội dung tâm lý của từ có rất nhiều ý nghĩa đối với dạy học từ ngoại ngữ. Đây là cơ sở khoa học để đưa ra các yêu cầu tâm lý làm sáng tỏ và xây dựng các nguyên tắc giáo học pháp, nội dung và phương pháp dạy học từ ngoại ngữ từ bình diện tâm lý học. Căn cứ vào các nội dung tâm lý của từ đã trình bày, dưới đây xin đưa ra một số các yêu cầu tâm lý như vậy.

Trước hết, để dạy học từ ngoại ngữ hay dạy từ nói chung, cần khai thác các chức năng tâm lý của từ. Như đã trình bày, từ có rất nhiều chức năng tâm lý. Trước hết là chức năng xác định vật, chính xác, chức năng xác định vật, tính chất, hành động hoặc quan hệ. Đây là chức năng rất cơ bản của từ. Trong thực tế dạy học từ ở nhà trường, chức năng này đã được đặt ra ngay từ đầu, được quan tâm đặc biệt, rất lớn và nhiều khi là quan tâm duy nhất. Việc quan tâm sớm, đặc biệt, rất lớn là hoàn toàn cần thiết, vì đây là chức năng thay thế của ngôn ngữ nói chung, của từ nói riêng, nhưng là duy nhất, thì nội dung dạy học từ là chưa đủ, vì từ còn những chức năng khác và rất quan trọng.

Một trong những chức năng quan trọng khác đó là chức năng phân tích vật, đi sâu vào đặc điểm của những trừu tượng hoá và khái quát hoá những dấu hiệu của chúng, tìm ra những đặc điểm bản chất chung của những vật và đưa chúng vào hệ thống những liên hệ, quan hệ phức tạp vào những lớp, những loại, những phạm trù xác định. Dạy học từ không thể không quan tâm khai thác chức năng này. Nắm được chức năng này của từ mới có thể dùng từ làm công cụ của tư duy, của ý thức, của lưu giữ, truyền đạt kinh nghiệm, của giao tiếp ngôn ngữ và của công cụ xử lý thông tin. Khi chức năng này được chú ý trong dạy học từ, thì thường lại chỉ chú ý khai thác từ làm công cụ của giao tiếp và xử lý thông tin, mà ít hoặc không quan tâm đúng mức đến từ làm công cụ của tư duy, của ý thức, của lưu giữ, truyền đạt kinh nghiệm. Thành ra, nhiều khi sau khi đã học từ, người học có thể vận dụng

được từ từ vào giao tiếp, nhưng vẫn không sao trả lời được những câu hỏi liên quan đến chức năng này của từ như “cá là gì?”, “chim là gì?”, “người là gì?” v.v... tức là vẫn không nắm được chức năng tâm lý phân tích vật, chưa thấy được bản chất của vật do từ thể hiện. Để trả lời được những câu hỏi như vậy, cần khai thác sâu chức năng phân tích này của từ trong dạy học từ.

Ngoài ra, từ còn có chức năng quan trọng khác nữa là chức năng từ vựng, tức là tham gia vào những nhóm quan hệ ngữ nghĩa, nằm trong những trường ngữ nghĩa. Từ nào cũng có chức năng ngữ nghĩa này, cũng tham gia cùng những từ khác, cũng có chung những trường ngữ nghĩa. Ở mức thấp nhất là nhóm từ hay trường ngữ nghĩa theo âm thanh. Ở mức khá hơn là nhóm từ hay trường ngữ nghĩa theo hoàn cảnh. Ở mức cao nhất là nhóm từ hay trường ngữ nghĩa theo ngữ nghĩa thuần túy. Chính nhờ chức năng này, từ tạo ra cơ chế tìm ẩn cần thiết của mối liên hệ giữa từ này với những từ khác làm thuận lợi cho việc tìm ra nghĩa gần phù hợp nhất trong tình huống lời nói hay trong ngữ cảnh. Đó là cơ chế tâm lý ngôn ngữ rất quan trọng đối với việc hiểu từ và sử dụng từ để nhận thức và giao tiếp ngôn ngữ. Dạy học từ cần hướng vào luyện tập cơ chế này ở mức cao nhất.

Thứ hai, dạy học từ nói chung và từ ngoại ngữ nói riêng thường chỉ chú ý đến bản chất xã hội của từ, mà ít chú ý đến bản chất tâm lý của từ. Dạy từ chỉ chú ý đến bản chất xã hội của từ, của nghĩa của từ là chỉ tính đến phần nội dung khách quan của từ, của nghĩa của từ được số đông thống nhất thừa nhận, tức thống nhất hiểu và thống nhất sử dụng trong nhận thức và trong giao tiếp. Điều này rất cần, nhưng mới là phần nổi, lớp ngoài của từ. Đằng sau từ, sau nghĩa khách quan đó của từ còn một phần hết sức quan trọng của từ; đó là nội dung tâm lý của từ, những quá trình tâm lý nhận thức, cảm xúc, thái độ, hành vi và cả những dấu hiệu của tình huống, hoàn cảnh thực tiễn sinh động diễn ra đồng thời với phần nghĩa khách quan kia của từ. Đây là phần bên trong, phần chìm, bề sâu của từ. Dạy từ, phải khai thác được phần tâm lý này, phần làm nên bản chất tâm lý hoạt động của từ. Ở cá thể, từ không có bản chất tâm lý hoạt động thì không thể có được phần bản chất xã hội của từ. Chính phần bản chất tâm lý hoạt động của từ làm cho chủ thể có được phần bản chất xã hội của từ. Từ không có bản chất tâm lý, thì chỉ là từ của máy.

Đứa trẻ và người học năm vững (hiểu và sử dụng) từ, nghĩa của từ bao giờ cũng trên cơ sở của những quá trình tâm lý xác định. Cho nên, dạy học từ cần tổ chức cho được những quá trình tâm lý này, tổ chức các quá trình tâm lý nhận thức (quá trình tri giác, quá trình tư duy) nghĩa của từ, điều khiển cảm xúc, thái độ, hành vi của chủ thể lĩnh hội hay sử dụng từ và chủ động tạo ra các đặc điểm của tình huống lời nói, ngữ cảnh thực tế sinh động làm cơ sở cho năm vững nội dung, năm vững nghĩa khách quan của từ. Nói cách khác, bản chất tâm lý của từ, của nghĩa khách quan của từ là hoạt động. Vậy, dạy học từ là dạy học các hoạt động, khai thác sâu sắc bản chất tâm lý hoạt động của từ. Phải làm cho người học hoạt động thực sự, không chỉ là hoạt động nhận thức tái tạo lại từ, hoạt động sử dụng từ, mà cả những cảm xúc, thái độ, hành vi diễn ra trong các hoạt động này, cùng với

những đặc điểm của tình huống lời nói hay ngữ cảnh học tập cụ thể. Đây cũng là cơ sở tâm lý học để đưa ra nguyên tắc dạy học từ ngoại ngữ và cũng là nguyên tắc dạy học ngoại ngữ là nguyên tắc hoạt động, nói đầy đủ hơn là nguyên tắc hoạt động - giao tiếp.

Thứ ba, trong dạy học từ nói chung và dạy từ ngoại ngữ nói riêng, nhiều khi chỉ quan tâm đến nghĩa của từ một cách chung chung: từ có nghĩa và cần dạy học nghĩa của từ. Điều đó không sai. Từ có nghĩa thì phải dạy nghĩa, nhưng như thế sẽ thiếu những nội dung cần dạy học từ. Như trên đã trình bày, từ không chỉ có một loại nghĩa. Ở đây nói đến loại nghĩa, chứ không phải nói đến số lượng nghĩa trong từ. Từ có nhiều loại nghĩa. Cần nắm thật rõ các loại nghĩa này của từ để đưa ra nội dung và phương pháp dạy học từ cho phù hợp.

Loại nghĩa được nói đến đầu tiên của từ là nghĩa biểu vật, phản ánh những thuộc tính bề ngoài của vật. Loại nghĩa này thường được quan tâm trong dạy từ. Nhưng nếu dạy từ chỉ dừng lại ở nghĩa này, thì người học mới có được những tri thức bên ngoài của vật, tức mới có khả năng thay thế phần bên ngoài của vật trong nhận thức và giao tiếp ngôn ngữ. Phần bên trong, bản chất và những đặc tính bản chất và các mối liên hệ, quan hệ của vật mới cho phép xử lý thông tin một cách chính xác, tin cậy. Phần này thuộc loại nghĩa phạm trù của từ. Rõ ràng, thiếu loại nghĩa này, con người chưa thể vượt qua được con vật. Con người vượt qua và hơn hẳn con vật là nhờ có được loại nghĩa này. Như vậy, về mặt lý luận dạy học, dạy từ không chú ý đến loại nghĩa này là còn thiếu về nội dung dạy từ. Về mặt tâm lý học, dạy học từ thiếu loại nghĩa này là chưa tạo ra được công cụ làm phát triển con người. Rõ ràng, dạy từ rất cần chú ý dạy loại nghĩa này một cách thích đáng. Nắm được loại nghĩa này, người học mới xử lý được thông tin trong nhận thức và giao tiếp ngôn ngữ khách quan, hiệu quả.

Dạy nghĩa phạm trù của từ là tổ chức các quá trình nhận thức của người học hướng vào tìm ra bản chất, đặc điểm và các mối quan hệ, liên hệ tầng bậc của vật được từ thể hiện, nhằm đưa được vật đó vào một phạm trù xác định, đồng thời luyện tập các kỹ năng sử dụng nghĩa phạm trù này của từ trong những tình huống lời nói hay trong các ngữ cảnh xác định. Phương pháp quan trọng thích hợp nhất để dạy học loại nghĩa này của từ là phương pháp dạy học được xây dựng trên cơ sở khai thác các đặc điểm của nhận thức lý tính, đặc biệt, của tư duy trừu tượng với các thao tác như phân tích, tổng hợp, khái quát hoá, hệ thống hoá, cụ thể hoá, phân loại, mà bất cứ ai có kiến thức tâm lý học đại cương cũng rõ.

Thứ tư, dạy học từ thường chỉ chú ý đến các cấu thành trong cấu trúc ngữ nghĩa của từ, mà ít quan tâm đến các cấu thành của cấu trúc tâm lý của từ. Cụ thể, trong dạy học từ thường quan tâm khai thác các cấu thành ngữ nghĩa của từ như nghĩa biểu vật, nghĩa phạm trù. Các từ đồng nghĩa hay nhiều nghĩa, các từ trái nghĩa và cả trường nghĩa của các từ đó (thuộc cấu thành nghĩa biểu vật), cùng một số các khái niệm, các thuật ngữ (thuộc cấu thành nghĩa phạm trù) được đưa vào nội dung dạy học từ. Nhưng những cấu thành trong cấu trúc tâm lý làm cơ sở cho những nghĩa đó lại hiếm khi được tính đến trong nội dung dạy học từ như nhu cầu.

động cơ, ý định, ý muốn, cách thức, chiến lược, biện pháp thực hiện trong tri nhận và sử dụng từ để giao tiếp. Chỉ gần đây, những cấu thành này của cấu trúc tâm lý của từ mới được nói đến và đưa vào dạy học từ.

Thứ năm, dạy học từ thường coi nghĩa của từ bất biến, không thay đổi và chỉ cần dừng lại một lần. Đó là một nhận thức không có cơ sở khoa học.

Nghĩa của từ không được hình thành chính xác ngay một lúc, mà được hình thành dần dần và khi nghĩa cụ thể đã trở nên vững chắc ở cá thể thì nó vẫn tiếp tục được phát triển. Quá trình phát triển đó, từ có những nghĩa mất đi, có những nghĩa mới xuất hiện và nó tạo ra một gia đình, họ hàng nhà từ, theo hướng phản ánh vật ngày càng chính xác, in đậm những đặc điểm của thực tiễn, của thời đại. Cho nên, dạy học từ, dạy học nghĩa của từ cần tính đến sự phát triển nghĩa như vậy của từ.

Thông thường từ có ba mức phát triển trong quá trình nằm vững ở người học: mức ngữ nghĩa thấp nhất là theo âm thanh (các từ đồng âm, các từ có âm thanh gần nhau), mức ngữ nghĩa khá hơn là theo hoàn cảnh (các từ thường xuất hiện trong cùng hoàn cảnh) và mức ngữ nghĩa cao nhất là ngữ nghĩa thuần túy (đúng nghĩa của từ). Dạy học từ cần đạt được mức cao nhất này.

Thứ sáu, dạy học từ không chỉ chú ý đến nghĩa, mà còn quan tâm đến ý của từ nữa. Trong nhận thức và giao tiếp, từ bao giờ cũng gồm cả nghĩa và ý, tức "nghĩa bên ngoài" của từ (yếu tố cơ sở của ngôn ngữ) và "nghĩa giao tiếp - xã hội" (yếu tố cơ bản của giao tiếp). Nghĩa của từ mang tính khách quan, tính xã hội là để chõ ý của cá nhân, để giao tiếp xã hội. Ý của từ mang tính chủ quan, tính tâm lý của cá nhân không tự tồn tại được, mà phải nương nhờ nghĩa của từ, nhờ nghĩa của từ để thể hiện cho người khác và cho cả chính mình. Cho nên dạy từ, dạy nghĩa của từ là dạy cách thể hiện ý cá nhân này, cách thể hiện nghĩa giao tiếp - xã hội này trong nhận thức và trong giao tiếp. Người ta nói các phương thức ngôn ngữ truyền đạt thông tin, truyền đạt ý là nói đến mối quan hệ này. Ở từ là các phương thức của nghĩa để truyền đạt ý. Dạy từ chỉ có kết quả khi tính đến mối quan hệ của nghĩa với ý trong từ.

Thứ bảy, nằm vững từ là một quá trình. Dù dạy học từ theo phương thức nằm vững nhà trường được soi sáng trong trường ý thức thì vẫn cần phải có thời gian để thấu hiểu. Ở mỗi giai đoạn nằm vững từ, chỉ có thể thấu hiểu đến một mức nhất định, cho nên cần có một kế hoạch dạy học từ thích hợp và khoa học.

Bản chất của nằm vững ngôn ngữ là nắm vững kỹ năng sử dụng ngôn ngữ để giao tiếp và nhận thức, tức là nắm vững các kỹ năng hoạt động lời nói để nhận thức và giao tiếp ngôn ngữ. Như vậy, bản chất của nằm vững từ cũng là nắm vững kỹ năng sử dụng từ phục vụ cho nhận thức và giao tiếp ngôn ngữ. Từ đây thấy hiển nhiên rằng, dạy học nằm vững từ, nắm vững nghĩa của từ là một quá trình lĩnh hội và luyện tập để cuối cùng phải đạt được các kỹ năng sử dụng từ để nhận thức và giao tiếp ngôn ngữ. Giáo học pháp dạy ngoại ngữ nói chung và dạy học từ của ngôn ngữ được dạy học nói riêng đang phát triển theo hướng này.

Người học ngoại ngữ thường đã nắm vững tiếng mẹ đẻ, nên việc nắm vững từ ngoại ngữ còn chịu ảnh hưởng sâu sắc của quy luật chuyển đi và can thiệp của kỹ năng hiểu và sử dụng nghĩa và ý của từ tiếng mẹ đẻ. Đây cũng là một nội dung tâm lý, nhưng không là đối tượng quan tâm của bài viết này.

Trên đây là một số vấn đề tâm lý về dạy học từ ngoại ngữ nói riêng và dạy học từ nói chung. Về mặt tâm lý học, có thể còn những nội dung tâm lý khác của từ, nhưng đây là những nội dung tâm lý của từ rất căn bản. Hy vọng, những điều đã trình bày góp được phần nào đó vào làm sáng tỏ và xây dựng các nguyên tắc giáo học pháp, nội dung và phương pháp dạy học từ ngoại ngữ từ bình diện tâm lý học Hoạt động.

Tài liệu tham khảo

- [1] Выготский Л.С. Психология Л.С. Выготского, В серии: Мир Психологии, Изд. Фирель Пресс Экста - Пресс, Москва, 2000.
- [2]. Лурия А.Р., Язык и сознание, Изд. МГУ, Москва, 1998
- [3]. Trần Hữu Luyện. *Cơ sở tâm lý học dạy học ngoại ngữ*, NXB DII QGHN, 2008
- [4]. Леонтьев А. Н., Деятельность, Сознание, Личность. Изд. 2. Москва. 1977.
- [5]. Леонтьев А.А., Слово в речевой деятельности, Изд. Наука. Москва. 1969.
- [6]. Выготский Л.С., Мышление и речь, В кн: Избранные психологические исследования, Москва. 1977.
- [7] Леонтьев А.Н., Проблемы развития психики, Изд. МГУ, Москва. 1981
- [8]. Леонтьев А. А., Некоторые проблемы обучения русскому языку как иностранному, Изд. МГУ, Москва, 1970.